

ĐỊNH HƯỚNG NGÔN NGỮ VĂN HOÁ HỌC TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI

Lê Đức Thọ⁽¹⁾

1. Những luận điểm chung

Trên thêm thiên niên kỷ thứ ba ở Nga cũng như nhiều nước khác trên thế giới có sự quan tâm ngày càng gia tăng đối với văn hoá và đối thoại văn hoá giữa các dân tộc khác nhau, điều này đã dẫn tới việc ra đời một chuyên ngành mới, có tính độc lập-đó là ngành ngôn ngữ văn hoá học, xuất hiện tại điểm giao nhau của ngôn ngữ và văn hoá. Thuật ngữ này chỉ mới xuất hiện ở Nga vào năm 1994, trong các công trình của trường phái thành ngữ do giáo sư В.Н.Телия lãnh đạo và công trình của В.В.Воробьев "Bảng hình thái văn hoá của tiếng Nga" (1994) [1, tr.7-8].

Những thành tựu hiện đại của ngôn ngữ chức năng, ngôn ngữ tâm lý học, phương pháp phân tích theo giai đoạn phát triển của nhân chủng học về cá tính ngôn ngữ v.v... đã cho phép nói đến phương pháp mới về nguyên tắc trong giảng dạy tiếng Nga với tư cách vừa là tiếng mẹ đẻ vừa là một ngoại ngữ cho người nước ngoài. Giờ đây, việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ, nghiên cứu kết cấu của nó diễn ra trong quỹ đạo nghiên cứu con người với tư cách là người đại diện tiếng, nhận thức con người là cá tính ngôn ngữ mang trong mình những đặc điểm của lối tư duy dân tộc, tạo nên cách thức lối sống dân tộc. Phương pháp

này sớm được xác định là ngôn ngữ văn hoá học (лингвокультурология) [2, tr.51], hay là văn hoá học (культурология) [3, tr. 489].

Hiện trạng của các ngành khoa học xã hội trong giai đoạn hiện nay và những điều kiện khách quan của thế giới đã thay đổi, đòi hỏi cấp bách cần có lối tư duy mới hàng loạt vấn đề đã từng biết đến và giải quyết từ lâu cũng như những vấn đề cấp bách đối với thời đại mới. Cho nên việc bùng nổ mối quan tâm đối với những chuyên ngành khoa học mới mẻ và non trẻ như ngôn ngữ tâm lý dân tộc học và ngôn ngữ văn hoá học là một nhu cầu cấp bách khách quan.

Như ta đã biết, việc nghiên cứu văn hoá trong giới hạn của các ngành khoa học xã hội đã có truyền thống từ lâu. Con số định nghĩa khái niệm "văn hoá" theo thống kê khiêm tốn nhất cũng đã trên hai trăm năm mươi [4,23]; [5,13], hay đã "vượt quá con số bốn trăm" [6,15]. П.С. Гуревич còn đưa ra ý kiến cho rằng số lượng định nghĩa về văn hoá đã là "hàng bốn con số" [8,32]. "Vào thời điểm hiện nay các nhà bác học đã tính được trên 500 định nghĩa về văn hoá" [9,271]. Điều này cho thấy việc đi tìm kiếm một định nghĩa thống nhất và bao quát về văn hoá trong thời điểm này là công việc không thể và không cần thiết. Người ta đã đưa ra những quan điểm hết sức khác nhau

⁽¹⁾ TSKH., Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

và mâu thuẫn với nhau về bản chất của văn hoá cũng như viễn cảnh phát triển của nó. Khi nói về định nghĩa khái quát khái niệm “văn hoá”, người ta hay nhấn mạnh rằng đây là “mức độ lịch sử nhất định của sự phát triển xã hội, của sức sáng tạo và khả năng của con người, được biểu hiện trong những thể loại và hình thái tổ chức cuộc sống và hoạt động của con người, trong các mối quan hệ qua lại giữa họ, cũng như trong các giá trị vật chất và tinh thần mà họ đã sáng tạo nên” [9, tr.270-271].

Như vậy là, quan niệm về “văn hoá” được hướng tới việc bao quát trong một thuật ngữ thống nhất những qui định chung, những cách nhìn nhận cuộc sống và các biểu hiện đặc thù của nền văn minh cho phép mỗi một dân tộc cụ thể xác định vị trí của mình trong thế giới” [8, 469]. Văn hoá dân tộc-đó là một bộ những yếu tố văn minh của dân tộc đó.

Từ “văn hoá” xuất phát từ tiếng Latinh “cultus” có những nghĩa: “gieo trồng, giáo dục, đào tạo, phát triển, tôn thờ”, và trong tiếng Anh, tiếng Pháp nó là “culture”, tiếng Đức là “Kultur”. Người Trung Hoa chuyển sang tiếng của họ thành “văn”, và người Việt dịch sang tiếng mẹ đẻ thành “văn hoá”. ý nghĩa khởi thủy của từ “văn” là vẻ đẹp từ màu sắc, từ đó “văn” có nghĩa là “hình thức đẹp”, xuất hiện trước hết trong sự nhã nhặn lịch lãm, trong nhạc, trong cách thức điều hành, điều khiển, đặc biệt là trong ngôn ngữ và lời nói, trong nghi thức lời nói. Như vậy là “văn” đã trở thành yếu tố quan trọng trong chính trị và có cơ sở lý luận để lôi cuốn các dân tộc khác học theo và chịu ảnh hưởng của văn hoá dân tộc Hán (9, 7).

Về sau khái niệm “văn hoá” trở thành gắn liền với các lý tưởng nhân đạo của từng dân tộc, gắn liền với sự phát triển của nền văn minh, sự phát triển cơ thể, đạo đức, thẩm mỹ và tinh thần của con người (homo cultus). Còn ở Nga, theo ý kiến của B.V.Воробьев thì “trong rất nhiều các tài liệu triết học và văn học được công bố từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX hầu như không gặp khái niệm “văn hoá”; nó được thay thế ở thời đó khi là từ “nhân đạo”, khi thì từ “học vấn”, “giáo dục”, “có giáo dục”, “có trí tuệ”. Trong cuốn “Từ điển tiếng nước ngoài bỏ túi” (1846) của Н.Кириллов từ “văn hoá” gặp lần đầu tiên và được giải mã như là một hoạt động có mục đích nhằm thức tỉnh những lực còn tiềm tàng trong đối tượng và như cấp độ được biết về sự phát triển của hoạt động đó. Trong ngành văn hoá học hiện đại gắn với khái niệm “văn hoá” về nghĩa là các thuật ngữ “thuộc về văn hoá” («культурная») hay là “hệ thống văn hoá xã hội học” («социокультурная система»), “văn hoá thế giới” («мировая культура») (10).

Trong công trình “Ngôn ngữ và văn hoá” hai tác giả Е.М. Верещагин và В.Г. Костомаров đã đưa ra ba tiêu chí cho văn hoá: 1) văn hoá được hiểu như là sản phẩm xã hội (chứ không phải sinh vật học) của tính tích cực của con người; 2) tất cả các nhà nghiên cứu thừa nhận nguồn gốc lịch sử của nó, đồng thời nhấn mạnh là mỗi một thế hệ đem vào sự đóng góp của mình, cho nên văn hoá tích lũy, tích tụ những giá trị; 3) văn hoá rất quan trọng trong việc hình thành cá tính con người (4; 24).

Trong từ điển giải thích tiếng Nga hiện đại từ “văn hoá” theo ý kiến của

Ю.В. Рождественский thì “có hai xu hướng. Xu hướng thứ nhất có thể được gọi là “từ điển”. Trong mỗi tương ứng với các từ điển Nga cũng như nước ngoài từ “văn hoá” được gọi là “tổng bộ các thành tựu của loài người”. Mỗi một thành tựu tạo thành một sự kiện của văn hoá, chứa đựng qui tắc hay là khuôn mẫu cho các trường hợp tương tự của hoạt động. Xu hướng thứ hai thể hiện ở chỗ để có thể gọi là “văn hoá” thì cần chính quá trình sáng tạo, trước hết là trong lĩnh vực mỹ học và giải trí, nơi thể hiện cá nhân sáng tạo của người nghệ sĩ. Với ý nghĩa ấy thì từ “văn hoá” trùng với từ nghĩa từ “phong cách”- hình thức của hành vi” (11, 6).

Đặc tính dân tộc của văn hoá giống như “đặc tính chung nhất của văn hoá” hoàn toàn không phủ định mà trái lại, để xuất sự tác động tương hỗ của ngôn ngữ và văn hoá giữa các dân tộc, sự làm phong phú lẫn nhau dẫn đến việc tạo ra cơ sở nền tảng thống nhất của nền văn hoá thế giới, những thành tựu của cả loài người.

Văn hoá như mặt tương quan của ngôn ngữ và cá tính dân tộc cần được hiểu trong giá trị lịch sử, trong các truyền thống của nó, trong tính cách tân và cái mới lạ. Việc tính toán tới mọi mặt và việc gìn giữ trong văn hoá những giá trị quan trọng nhất cùng với sự phát triển trong đó những giá trị mới tạo ra sự đảm bảo cho việc hiểu biết tương ứng đời sống dân tộc cũng như những gì nó được phản ánh trong ngôn ngữ. Sự phát triển rầm rộ cuộc sống xã hội dẫn tới việc thay đổi “bảng tham biến giá trị” nhiều lần. Quá trình này không bao giờ có thể kết thúc. Và điều này không thể không phản ánh vào việc sử dụng các phương

tiện tiếng-từ và lời nói mang ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Như ta đã biết, ngôn ngữ lưu giữ những giá trị của văn hoá, đồng thời là sản phẩm của văn hoá và là bộ phận quan trọng của nó, là điều kiện tồn tại của văn hoá. Hơn thế nữa, ngôn ngữ-đó là phương thức đặc thù cho sự tồn tại của văn hoá, là nhân tố hình thành nên các mã văn hoá mà chúng ta sẽ bàn tiếp sau đây.

2. Nghiên cứu văn hoá thông qua ngôn ngữ

Ý tưởng nghiên cứu văn hoá thông qua ngôn ngữ mới nảy nở trong các nhà nghiên cứu vào mấy thập niên gần đây. Thực chất của ý tưởng này thể hiện ở chỗ, người ta cho rằng vật liệu tiếng là thông tin về thế giới nặng ký, thường có tính áp đảo, rằng ngôn ngữ là phương tiện truyền tải văn hoá. “Chức năng quan trọng nhất của văn hoá là trở thành phương tiện chuyển giao phi di truyền những khả năng (phẩm chất) của con người từ người này sang người khác. Trong trường hợp này, tiếng nói tự nhiên với tư cách là vật thể văn hoá, nghĩa là là một phần của văn hoá, đóng vai trò quyết định mà giảng giải được thì cần phải hiểu vị trí của ngôn ngữ trong bản thân văn hoá. Cách nhận thức như vậy đến lượt mình đòi hỏi phải có cách hiểu rạch ròi về vị trí văn hoá trong đời sống của xã hội loài người là bởi vì khi trả lời câu hỏi về vị trí và vai trò của văn hoá trong đời sống của xã hội loài người nghĩa là đồng thời chúng ta tổ chức, cho dù chỉ mới là hình thức chung nhất, quan niệm về vị trí và vai trò của ngôn

ngữ với tư cách là phương tiện truyền tải văn hoá” [14, tr.34].

Ngôn ngữ được xem xét hợp quy luật là một hệ thống mà thông qua kết cấu của nó những hiện tượng chính yếu nhất của các giá trị văn hoá đã được giải thích một cách khách quan.

B.L.Uorf trong công trình “Mối quan hệ các hình thái hành vi và tư duy đối với ngôn ngữ” (1960) của mình đã cố gắng trả lời những câu hỏi làm sao đan quện được giữa ngôn ngữ-văn hoá- ngôn ngữ và ảnh hưởng nào là đầu tiên. Những câu trả lời của ông như sau: về cơ bản chúng phát triển cùng nhau, có ảnh hưởng từ từ lên nhau. Nhưng trong mỗi liên minh này thì chính bản chất của ngôn ngữ là nhân tố kìm hãm sự phát triển của nó. “Điều này đã diễn ra là bởi vì ngôn ngữ là một hệ thống, chứ không đơn thuần là một bộ các qui tắc. Kết cấu của một hệ thống lớn chịu sự thay đổi cơ bản là rất chậm, trong khi đó ở nhiều lĩnh vực khác của văn hoá thì những thay đổi lại diễn ra khá nhanh. Như vậy, ngôn ngữ phản ánh tư duy thông thường: nó phản ứng lại tất cả mọi biến đổi và cái mới đưa vào, nhưng phản ứng yếu ớt và chậm chạp, trong khi đó thì trong ý thức những biến đổi này diễn ra ngay lập tức” [15, tr.64].

Cần phải nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng về phương pháp luận: ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống bền vững hấp thụ và tích tụ những biến đổi tiêu chí của văn hoá không phải ngay lập tức, mà “sàng lọc” kỹ lưỡng những cái mới nhập vào, thử thách độ “bền vững” của chúng trước khi xếp chúng vào kho tàng giá trị của mình. Trong vấn đề này không thể không thấy đây là một trong những tiêu

chuẩn khách quan về tính bền vững củng cố cho sự kiện, hay hiện tượng này hay nọ với tư cách là nhân tố chính yếu của văn hoá.

Nhà nghiên cứu Nga B.A.Звегинцев nhận xét rằng, giữa những hiện tượng văn hoá và các sự kiện kết cấu của ngôn ngữ không có sự lệ thuộc nguyên nhân trực tiếp (ví dụ: không hiếm trường hợp có nhiều dân tộc thay đổi tiếng nói nhưng vẫn giữ được ở mức độ cao những thiết chế văn hoá nguyên vẹn của mình), đồng thời ông cũng nhấn mạnh rằng, “không nghi ngờ gì giữa chúng tồn tại một sự lệ thuộc chung, nhờ có nó mà những biến đổi trong văn hoá mới tìm được sự phản ánh gián tiếp trong ngôn ngữ. Việc xuất hiện những sự kiện cụ thể của văn hoá ngôn ngữ, suy cho cùng có thể trở thành động lực cho sự phát triển văn hoá xã hội. Trong trường hợp như vậy, hình thái biểu thị ngôn ngữ của những cái mới mà có cội nguồn trong các sự kiện văn hoá được xác định bằng những đặc điểm về kết cấu của thứ tiếng cụ thể đó. Chỉ có như vậy mới cho phép nói tới khả năng những ảnh hưởng gián tiếp của văn hoá lên ngôn ngữ” [15, tr.133].

Còn theo quan điểm của B.B. Воро́биев thì “phương pháp miêu tả những dòng văn hoá “gặp nhau”, trên cơ sở ngang bằng, thông qua những sự kiện phản ánh của nó trong ngôn ngữ dân tộc và việc giảng giải chính các sự kiện ngôn ngữ thông qua “yếu tố văn hoá chiều sâu phi ngôn ngữ” (mà ít lâu nay người ta gọi là “ngữ cảnh cụ thể trực đứng”) là có cơ sở khách quan và tính xây dựng hơn cả trước vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá đang đề cập ở trên. Những

nghiên cứu tách bạch các bình diện này (hay là một trong những bình diện ấy, theo tác giả là không mang lại hiệu quả lớn. Cách tiếp cận tổng bộ này là nằm trong quỹ đạo làm “phình” đối tượng của ngành khoa học về ngôn ngữ hiện nay và sự tổng hợp các phương pháp ngôn ngữ riêng biệt với các phương pháp của các khoa học liên ngành khác. Các qui tắc sử dụng tiếng như vốn có tỏ ra không còn đầy đủ ở những trường hợp khi chúng cần có những bổ sung mang tính văn hoá. Những trường hợp như vậy cần có định hướng nhận thức, hiểu biết phi ngôn ngữ (nghĩa là vượt ra khỏi danh giới của chính ngôn ngữ đó)” [12, tr.27].

Việc V.Humboldt đưa vào tập quán khoa học những khái niệm “hình thái nội tại” và “bức tranh thế giới” (về sau được L.Vaisgeber gọi là “thế giới trung gian”) tất yếu đã dẫn đến phương pháp phân tích ngôn ngữ và văn hoá nhất định, dựa trên khái niệm “tính tương đối ngôn ngữ”. Những sự kiện văn hoá chết cứng, nhiều khi bị “hoá đá” trong ngôn ngữ lại cuốn chặt vào mình cái dân tộc đặc thù, tiêu biểu, đáng giá và nhiều khi trở thành đối tượng phân tích đặc biệt như ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc Hopi trong công trình của B.L.Uorf [15, tr. 135-182). Giả thuyết Sapir-Uorf, mặc dù đã bị phê phán, nhưng vẫn thú vị ngay ở cách đặt vấn đề về mối quan hệ và tác động lẫn nhau của ngôn ngữ, tư duy và văn hoá. Nói theo lời của M.Blek trong bài báo “Tính tương đối ngôn ngữ” [15, tr.200] thì ý nghĩa của giả thuyết này thể hiện ở chỗ: các thứ tiếng thể hiện “tổng những mô hình lời nói”, hay là “cơ sở các hệ thống ngôn ngữ”, hình thành từ

những thủ pháp đã được thiết lập để diễn đạt ý nghĩ và kinh nghiệm; người nói tiếng mẹ đẻ nắm được “hệ thống các khái niệm” để “tổ chức kinh nghiệm” và có thể giới quan nhất định; hệ thống ngôn ngữ ở chừng mực nhất định quyết định tới hệ thống khái niệm liên quan tới nó; cơ sở của hệ thống ngôn ngữ tiên quyết phần lớn tới thế giới quan liên quan tới nó, tới tri giác “sự kiện” và “bản chất vũ trụ”, hoàn toàn tùy tiện đối với thứ tiếng mà trong đó chúng được thông báo và nói đến về chúng: ngữ pháp và logic không phản ánh thực tiễn, nhưng lại biến đổi từ tiếng này sang tiếng khác.

Ngôn ngữ là khâu trung gian giữa con người và thiên nhiên. Chỉ có kết quả của hoạt động thông minh có ý thức thì các “dấu hiệu” của thiên nhiên mới trở thành những “yếu tố” văn hoá-artefakt (артефакты). Sự phát triển của văn hoá là không có giới hạn, cũng giống như kinh nghiệm của loài người là vô cùng tận. Bản thân ngôn ngữ cũng phát triển tương tự, cũng như tư duy xã hội. “Khi thừa nhận tư duy có tính dân tộc và phụ thuộc vào tiếng, tiếp theo sau V.Humboldt, chúng tôi cho rằng những đặc điểm dân tộc của tư duy đan quyện mật thiết với những đặc điểm toàn nhân loại, không phụ thuộc vào tiếng cụ thể” [12, tr.30].

3. Vấn đề văn hoá và ngôn ngữ trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ

Từ lâu, việc dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng đã được kết hợp với việc giới thiệu văn hoá bản ngữ. Tuy nhiên, mức độ và qui cách giới thiệu không phải bao giờ cũng xuất phát từ

quan niệm giáo học pháp thống nhất và đồng bộ.

3.1. Ngôn ngữ đất nước học (лингвострановедение)

Xu hướng được ghi nhận và đánh giá cao trong giới nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nga cho người nước ngoài ở Liên Xô trước kia và Nga hiện nay là bộ môn Ngôn ngữ đất nước học (лингвострановедение) được hai nhà bác học E.M.Верещагин và В.Г. Костомаров đề xuất trong công trình viết chung của hai ông "Ngôn ngữ và văn hoá" (1973, tái bản lần 3: 1990). Các tác giả viết: "Những người học ngoại ngữ thường cố gắng trước hết là nắm vững thêm một thủ pháp tham gia vào giao tiếp. Thế nhưng, khi nắm được một thứ tiếng là đồng thời con người thâm nhập vào một nền văn hoá dân tộc mới, nhận được một nguồn tinh thần phong phú lớn lao được lưu giữ trong tiếng họ học [...] Và chính những đại biểu của thứ tiếng đó nắm được nền văn hoá dân tộc của mình cũng thông qua tiếng mẹ đẻ chứ không thể làm cách nào khác được" (4; 4).

Các tác giả nhìn nhận bản chất của môn Ngôn ngữ đất nước học như sau: "Thuật ngữ này được hiểu như là tổ chức việc học tiếng Nga qua đó học sinh, sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh nước ngoài cũng như các loại hình học tập nghiên cứu tiếng Nga khác làm quen với hiện tại và quá khứ của nhân dân Nga, với nền văn hoá dân tộc của họ thông qua tiếng và trong quá trình nắm vững tiếng đó. Có hai nhóm vấn đề lớn tạo nên đề tài của ngôn ngữ đất nước học: nhóm vấn đề ngữ văn (phần lớn là ngôn ngữ) và nhóm ngôn ngữ giáo dục học (phương pháp). Thứ nhất, đối tượng

của ngôn ngữ đất nước học là phân tích tiếng (trong trường hợp này là tiếng Nga) với mục đích nắm vững ngữ nghĩa văn hoá dân tộc trong đó. Thứ hai, việc tìm kiếm những thủ thuật giáo học pháp nhằm giới thiệu, củng cố và tích cực hoá các đơn vị ngôn ngữ dân tộc đặc thù và sự độc mang tính văn hoá học các văn bản trong các giờ dạy thực hành tiếng cũng nằm trong đối tượng bộ môn" (4; 7).

"Trong những nguyên tắc phương pháp cơ bản tạo nên cơ sở của ngôn ngữ đất nước học theo chúng tôi thì nguyên tắc thứ hai hiển nhiên là chính, nó liên quan chặt chẽ với nguyên tắc khác: việc hiểu quá trình dạy và học tiếng Nga như là tích luỹ của người học, việc nắm vững những sự kiện cốt yếu, các qui tắc và giá trị của nền văn hoá của dân tộc khác được thứ tiếng nước ngoài đó mở ra" (4; 10). Và "Đây thực chất là mục đích cuối cùng và nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ đất nước học" [12, tr.30].

Những cơ sở phương pháp luận của ngôn ngữ đất nước học được hai tác giả E.M.Верещагин và В.Г. Костомаров nhìn nhận trong năm nguyên lý cấu thành sau:

1) Nguyên lý đầu tiên bao gồm việc thừa nhận sự kiện mà theo đó bản chất xã hội của ngôn ngữ là khả năng khách quan của người nước ngoài tiếp xúc với hiện thực mới mẻ đối với anh ta [...] Bản chất xã hội của ngôn ngữ được thể hiện trong hàng loạt chức năng, trong số đó có ba chức năng là quan trọng hơn cả đối với ngôn ngữ đất nước học:

Chức năng đầu tiên ta gọi là chức năng giao tiếp-làm công cụ truyền tải thông tin từ người thứ nhất tham gia vào hành vi giao tiếp sang người thứ hai.

Chức năng thứ hai cũng không kém phần quan trọng được gọi dưới cái tên mang tải văn hoá (культуроносная), cũng còn gọi là tích tụ (кумулятивная) hay là tích luỹ (накопительная). Chức năng này thể hiện ở chỗ là tiếng nói không chỉ giản đơn truyền tải thông tin nào đó, mà còn có khả năng phản ánh, ghi nhận và gìn giữ thông tin về hiện thực mà con người đã đạt được. Bất kỳ xã hội nào cũng là sản phẩm của sự phát triển lịch sử và là mắt xích kết nối giữa các thế hệ, “kết nối thời gian”, chính ngôn ngữ được di sản lại là kho tàng lưu giữ kinh nghiệm tập thể.

Cuối cùng, bản chất xã hội của ngôn ngữ cũng được thể hiện trong chức năng định hướng (директивная) - hướng tới, tác động lên, hình thành cá tính.

2) Nguyên lý thứ hai thể hiện trong nhận thức về quá trình dạy và học tiếng Nga (cũng như các ngoại ngữ khác, - bổ sung của chúng tôi - L.Đ.T.) như một quá trình tích luỹ của người nước ngoài [...] Nó hình thành từ ba bình diện lĩnh hội văn hoá mới. Thứ nhất, các thông tin và quan niệm đã từng có trước đó ở người ngoại quốc về thực tiễn của chúng ta khi có điều kiện tương ứng với chúng và được thực chứng thì chúng sẽ củng cố và tích cực hoá. Thứ hai, cần thiết phải tăng cường đáng kể vốn hiểu biết của người học, bởi vì thông thường thì trình độ tại xuất phát điểm của họ thường thiếu hụt không đủ. Cuối cùng là bình diện thứ ba, đó là sự cần thiết phải loại bỏ có tính hệ thống những hiểu biết mang tính thành kiến, bị bóp méo, không tương xứng về nước Nga (ta thường gọi là những khuôn mẫu tri giác).

3) Nguyên lý thứ ba liên quan chặt chẽ với nguyên lý thứ hai. Một trong những nhiệm vụ cơ bản của giảng dạy môn ngôn ngữ đất nước học là hình thành ở người học phương châm tích cực đối với dân tộc bản ngữ.

4) Nguyên lý thứ tư thể hiện ở sự đòi hỏi tính trọn vẹn và đồng nhất trong quá trình học tập: thông tin đất nước học cần được rút ra từng những hình thái tự nhiên của tiếng và từ các văn bản sơ phạm và không được mang từ bên ngoài vào, bằng con đường ngoại lệ hư cấu đối với tiếng.

5) Cuối cùng, nguyên lý thứ năm cũng liên quan tới việc xác định rõ đặc thù của ngôn ngữ đất nước học: bình diện giảng dạy ngôn ngữ đất nước học được thực hiện trong quá trình dạy và học bằng phương pháp ngữ văn và coi nhận thức thực tiễn là có sau” (4; 9-12).

Trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX bình diện ngôn ngữ đất nước học của vấn đề “ngôn ngữ và văn hoá” đã có được sự nghiên cứu toàn diện trong hàng loạt những công trình nghiên cứu cả về phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn của các nhà nghiên cứu Nga. Điều này cho phép khẳng định những thành công lớn trong giảng dạy tiếng Nga và lĩnh hội văn hoá Nga (Томахин 1984; Молчановский 1985; Кулибина 1987 và những người khác). Chẳng hạn hàng loạt vấn đề về ngôn ngữ đất nước học ở dạng tổng quát đã được phản ánh trong công trình của B. Молчановский “Nghiên cứu lý luận và thể hiện thực hành bình diện ngôn ngữ đất nước học trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ” trong đó tác giả làm rõ những xu hướng cơ bản

của bộ môn ngôn ngữ đất nước học trong trường phái khoa học của Nga. Đó là: 1) nghiên cứu ngữ nghĩa văn hoá dân tộc của từ tiếng Nga; 2) phân tích ngữ nghĩa văn hoá dân tộc trong thành ngữ và châm ngôn của Nga; 3) nghiên cứu các vấn đề từ vựng của ngôn ngữ đất nước học sự phạm; 4) thành lập bình diện ngôn ngữ đất nước học của các sách giáo khoa tiếng Nga; 5) nhìn nhận văn bản từ góc độ ngôn ngữ đất nước học; 6) phân tích vai trò của ngôn ngữ đất nước học các ngôn ngữ phi lời nói; 7) nghiên cứu trực quan ngôn ngữ đất nước học nghe nhìn; 8) nghiên cứu văn học và các loại hình nghệ thuật khác trên bình diện ngôn ngữ đất nước học; 9) tính toán tiếng mẹ đẻ và văn hoá dân tộc của người học; 10) tính toán mối quan hệ giữa ngôn ngữ đất nước học với nghề tương lai của người học và các vấn đề khác mang tính thực tiễn việc hiện thực hoá môn ngôn ngữ đất nước học với tư cách là chuyên ngành mới" [16, tr. 8-39].

Bằng vào những công trình nghiên cứu được công bố giai đoạn sau đó của các nhà Nga ngữ học thì thấy rõ xu hướng chủ đạo trong ngôn ngữ đất nước học là bình diện phương pháp sự phạm, điều đó hoàn toàn phù hợp với định nghĩa mà chúng tôi đã trích dẫn của những nhà sáng lập trường phái này ở trên.

3.2. Ngôn ngữ văn hoá học (лингвокультурология)

Trong những thập niên gần đây sự chú ý lại thiên sang một bình diện mới, có nhiều điểm giống với ngôn ngữ đất nước học cũng như nhiều chuyên ngành xã hội học khác, - đó là ngôn ngữ văn hoá

học (лингвокультурология). "Những năm vừa qua ngôn ngữ đất nước học với tư cách là đối tượng của phương pháp giảng dạy ngoại ngữ đã trở thành nội dung chính yếu và thành phần kết cấu của quá trình dạy nắm vững tiếng nước ngoài (trong đó có tiếng Nga), trở thành thủ pháp hiện thực hoá nắm vững trong việc dạy ngữ ý tưởng về đối thoại văn hoá (диалог культур). (Thực ra, Ю. Е. Прохоров bây giờ thích nói hơn đến bình diện văn hoá học (культурологический аспект) của quá trình dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ). Việc thay đổi định hướng này một phần là do tình hình vào cuối thế kỷ XX đã nổi lên luận điểm về đối thoại văn hoá như mục đích và phương tiện để đạt tới sự hiểu biết lẫn nhau và việc nghiên cứu tiếng đã làm tăng thêm các bình diện mới cho nghiên cứu khoa học về văn hoá và vấn đề cá tính (dân tộc và ngôn ngữ) trong văn hoá." [17, tr.347].

Cần phải phân biệt ở đây văn hoá học (культурология) với phương pháp văn hoá (культуроведение). Văn hoá học được hiểu như là "khoa học về nhiều nền văn hoá, về tính độc nhất vô nhị, không giống nhau của chúng" [8, tr.5], còn phương pháp văn hoá được giải thích như là phương pháp luận. Phương pháp luận văn hoá cũng giống như các giai đoạn phát triển trước đó của nó xuất phát từ bản chất tự nhiên của tiếng, từ chức năng giao tiếp xã hội hoá của cá tính ngôn ngữ, bắt nguồn một cách logic từ quan niệm về cá tính của chính con người. Như vậy, phương pháp văn hoá khác với văn hoá học của mình không chỉ nhằm vào việc miêu tả lại tất cả kinh

nghiệm nhận thức của dân tộc được ghi nhận trong tiếng nói; mà hơn nữa, nhằm tạo ra cho người học khả năng cảm nhận điều đó, dạy cho cách nhìn thấy sự phản ánh tính cách nhân dân, những quan niệm, lòng yêu ghét của họ trong tiếng nói; tạo ra những năng lực sử dụng một cách sáng tạo tất cả thông tin đa dạng đó vào giao tiếp văn hoá và tác động lẫn nhau.

Tuy nhiên, cũng phải nhận ra rằng, phương pháp văn hoá cũng như văn hoá học với bản chất nhân đạo được nhấn mạnh của mình đặt con người với tư cách là đại diện cho ngôn ngữ và văn hoá, những tri thức nền và chuẩn mực đạo đức của con người vào trung tâm sự chú ý của mình. Chính nhân tố con người đã quyết định đến việc nghiên cứu di sản văn hoá thông qua hệ thống ngữ nghĩa văn hoá dân tộc của các đơn vị tiếng. Để giải quyết vấn đề này cần có cơ sở nhận thức được xem xét như là một hình thức nhất định của tổng những hiểu biết và quan niệm đã được kết cấu và được mọi thành viên của thứ tiếng đó linh hội. Tính chung nhất của nhận thức này cũng cần được hình thành ở người nước ngoài học tiếng, bởi vì đó là nền tảng giao tiếp lời nói của mọi người tham gia. “Đây cũng như công việc với các những đơn vị ngữ nghĩa mà có thể mở ra nền văn hoá chung của dân tộc với những truyền thống văn hoá lâu đời, những giá trị thẩm mỹ và đạo đức, cảm nhận thế giới của dân tộc, những liên tưởng mang tính lịch sử văn hoá và v.v... nghĩa là những gì mà các nhà nghiên cứu gọi là cơ sở nhận thức” [17, tr.350].

Suy cho cùng ở đây nói đến “con người văn hoá” trong giao tiếp nhiều mặt đa phương đa hướng của nó với các thành viên khác của dân tộc. Cơ sở con

người như là sinh vật văn hoá được thực hiện là nhờ có khả năng của xã hội cụ thể với những giá trị và nội dung lịch sử văn hoá của mình đã tạo ra cho cá nhân những định hướng chính trị-xã hội, tinh thần, đạo đức, thẩm mỹ, v.v... để thể hiện nó.

“Ở đây quan sát thấy rõ sự tương đồng giữa thành phần từ vựng của tiếng với vốn từ vựng của cá nhân riêng biệt: nếu trên thực tế không hiểu biết tới 50% vốn từ có trong tiếng nói cũng không ảnh hưởng đến việc thừa nhận cá nhân đó là đại biểu của thứ tiếng đó. Hiển nhiên rằng, vốn văn hoá và sự phản ánh nó trong cá tính ngôn ngữ tương ứng với nhau và ở đây có thể đưa ra sự tương ứng với những tương quan giữa trường liên tưởng quần chúng và cá nhân như là trích đoạn của mạng lưới liên tưởng lời nói” [18, tr.15]; [19, tr. 351-352].

Trong số rất nhiều các định nghĩa khác nhau về văn hoá chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh cách hiểu và định nghĩa về văn hoá của nhà nghiên cứu Phan Ngọc khi ông nói rằng “Văn hoá-đó là một loại quan hệ. Văn hoá là quan hệ giữa thế giới thực và thế giới biểu tượng. Mỗi quan hệ này thể hiện trong kiểu lựa chọn cá nhân của dân tộc, của từng cá nhân riêng lẻ trong quan hệ với các nhân khác, với dân tộc khác. Sự khác biệt trong lựa chọn là tạo nên những khác biệt giữa các cá nhân, giữa các dân tộc và tạo nên các nền văn hoá khác nhau được biểu hiện trong khúc xạ” [11, tr.105].

Theo lời chính tác giả định nghĩa như vậy mang tính vận động, nghĩa là khác với những định nghĩa khác chỉ mang tính nhận thức và đây chính là điều không bao giờ được thừa nhận chung.

Theo quan điểm của chúng tôi thì định nghĩa của B.Г. Костомаров và Ю.Е. Прохоров là gần và sát hơn cả trên phương diện phương pháp luận mà ông Phan Ngọc hay nhắc tới với cụm từ “thao tác luận”: “Văn hoá như một công nghệ nhất định của hoạt động con người sở hữu những khả năng đặc thù được hiểu như là “ngôn ngữ văn hoá”. Trong giới hạn của một nền văn hoá cụ thể nó (nghĩa là ngôn ngữ văn hoá đó - L.Đ.T.) được xem xét như là “hệ thống các ký hiệu và các quan hệ của chúng mà thông qua chúng xác định được thông số hình thái ý nghĩa giá trị và cũng thông qua đó tổ chức lại những quan niệm, hình ảnh, khái niệm và các cấu trúc ngữ nghĩa khác mới nảy sinh hay đã tồn tại”(Парахонский [17,1989]). Cùng với việc tính đến sự hiện hữu của văn hoá các dân tộc khác ngôn ngữ văn hoá được hiểu như là “tổng tất cả các thủ pháp kí hiệu của giao tiếp lời nói hay phi lời nói đã khách thể hoá văn hoá dân tộc, vạch ra tính đặc thù dân tộc và phản ánh mối tác động tương hỗ của nó với các nền văn hoá của các dân tộc khác” [18, tr.11]; [19, tr. 349].

Các tác giả của bài báo trên đã phân tách những chức năng của văn hoá có liên quan trực tiếp tới cá tính, điều cho phép xác định những yếu tố của cá tính đặc trưng cho “con người văn hoá” (homo humanitatis) và tương tự như vậy, phân tách những tham số tiếp theo trong đó có thể xuất hiện sự khác biệt của con người thuộc nền văn hoá này khác con người thuộc nền văn hoá khác. Những chức năng đó của văn hoá bao gồm: a) hominizasia (nhân cách hoá) - phát triển các khả năng của con người; b) xosializasia (xã hội hoá)-

nắm vững tối thiểu bắt buộc của văn hoá xã hội cộng đồng; c) inkulturasia (đa văn hoá hóa)- tiếp xúc với di sản văn hoá và linh hội những yếu tố của các nền văn hoá khác; d) individualizasia (cá tính hoá) - sự hiện hữu trong văn hoá các điều kiện cho lựa chọn và thể hiện từng cá nhân riêng biệt” [19, tr.350].

Khi giao lưu với các đại biểu của những nền văn hoá khác thì nhân cách hoá có thể xem xét như một quá trình cơ sở, là nền tảng nhưng không quyết định tới nội dung giao lưu văn hoá quốc tế. Còn xã hội hoá là chức năng của văn hoá xác định tới tính đặc thù của giao lưu văn hoá quốc tế, bởi vì việc linh hội tối thiểu bắt buộc văn hoá là một dạng “có văn hoá” («культурная грамотность») của cá nhân như một chỉ số nói lên sự lệ thuộc vào nền văn hoá nhất định và phân biệt trước hết anh ta với đại diện của “văn hoá” khác. “Hạt nhân văn hoá này xác định tới cơ cấu và chất lượng của việc mở rộng văn hoá mà trong điều kiện đối thoại văn hoá mang tính toàn cầu hiện nay về nguyên tắc nhiều khi là cùng một thể loại đối với các nước và đương nhiên đối với các nền văn hoá cùng cấp độ phát triển kinh tế-xã hội giống nhau” [19, tr.350].

Còn vấn đề lựa chọn những yếu tố này hay khác của khu vực ngoại vi thì việc tư duy và linh hội chúng dựa trên tính đặc thù hiểu biết văn hoá cơ sở, của xã hội hoá cá tính. Chức năng văn hoá cá thể hoá cũng có ý nghĩa không kém phần quan trọng, bởi vì trong văn hoá hiện diện các điều kiện và khả năng để cho cá nhân cụ thể linh hội nó.

Trong cách nhìn nhận như vậy, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với quan

điểm của E.Маркарян và Ю. Прохоров khi coi văn hoá và “thủ pháp hoạt động đặc thù biểu trưng cho con người và là kết quả khách quan trong các sản phẩm khác nhau của hoạt động đó”, nghĩa là đưa lên hàng đầu vấn đề nội dung và nguyên lý tổ chức của hoạt động đó, là cơ cấu hoạt động trong khuôn khổ của một nền văn hoá, và tương tự như vậy là cơ cấu hoạt động trong quá trình tác động tương hỗ giữa các nền văn hoá. “Trong trường hợp này hoạt động có thể được xem xét như tính tích cực của chủ thể xã hội có nhận thức và động cơ, nghĩa là nó được điều chỉnh về tâm lý vật thể và được chế định bằng định hướng xã hội, thông qua các quan hệ với thiên nhiên, khoa học kỹ thuật và văn hoá xã hội. Còn giao tiếp lời nói - đó là phương thức tối quan trọng để thực hiện các mối quan hệ và liên kết xã hội, cũng giống như phương thức thực hiện hoạt động thông qua các dạng quan hệ xã hội khác nhau của con người” [18, tr.10-11].

Một hướng khác trong việc xem xét và nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá học-đó là cách tiếp cận và lý giải của B.B.Воробьев trong các công trình của ông như: “Bảng hình thái ngôn ngữ văn hoá của cá tính” (“Лингвокультурологическая парадигма личности”, 1996) và “Ngôn ngữ văn hoá học. Lý thuyết và phương pháp” (“Лингвокультурология. Теория и методы”, 1997).

Theo quan điểm của B.B.Воробьев thì “ngôn ngữ học văn hoá với tư cách là chuyên ngành khoa học trong các nguyên lý của mình đã có sự nhất trí cơ bản trong việc nghiên cứu đối tượng với chuyên ngành ngôn ngữ đất nước học,

nhưng đồng thời cũng được xác định bởi hàng loạt những đặc điểm riêng biệt mà quan trọng hơn cả bao gồm:

1) Ngôn ngữ văn hoá học-đó là nấc thang qui luật trong lĩnh vực các khoa học ngữ văn và nhân văn khác, đó là chuyên ngành khoa học mang tính tổng hợp, được giới hạn giữa các khoa học nghiên cứu văn hoá và ngữ văn (ngôn ngữ), chứ không phải bình diện dạy tiếng như là ngôn ngữ đất nước học. Những vấn đề về dạy tiếng ở đây tỏ ra là vô đoán, không có cơ sở.

2) Đối tượng cơ bản của ngôn ngữ văn hoá học là mối quan hệ gắn bó, tác động tương hỗ giữa văn hoá và ngôn ngữ trong quá trình chức năng hoá ngôn ngữ và việc nghiên cứu mỗi tác động tương hỗ ấy như một hệ thống nhất quán duy nhất. Những vấn đề cơ bản ở đây đó là phương pháp (triết học) và ngữ văn (ngôn ngữ và những vấn đề khác). Nội dung của ngôn ngữ văn hoá khẳng định việc tách bạch thành trường phái độc lập của tri thức cần phải có đối tượng của mình là các hình thái dân tộc của sự tồn tại xã hội, được chuyển hoá trong hệ thống giao tiếp ngôn ngữ, dựa trên cơ sở những giá trị văn hoá của xã hội lịch sử cụ thể.

3) Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ văn hoá học là văn hoá vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra (“từ công cụ lao động đến đồ vật thông dụng gia đình, từ những thói quen, phong tục, bản thân cách sống của con người đến khoa học và nghệ thuật, tôn giáo và vô thần, đạo đức và triết học” [Bromlei, 1984,5], nghĩa là (các hệ thống artefactum {tiếng Latinh: artefactum (arte-nhân tạo; factus-được làm ra), được con người làm

ra; trong thuật ngữ này bao gồm những nội dung sau: khách thể vật chất của văn hoá, sản phẩm sản xuất, lao động sáng tạo, tác phẩm văn hoá (các vật của “thiên nhiên thứ hai” và những lý tưởng), được biểu thị trong tiếng nói. Ngắn gọn, - đó là tất cả những gì tạo ra “bức tranh ngôn ngữ thế giới”.

4) Ngôn ngữ văn hoá học với tư cách là người kế thừa độc đáo ngôn ngữ đất nước học, định hướng tới hệ thống mới của những giá trị văn hoá được lối tư duy mới, cuộc sống xã hội hiện đại đề xuất bằng cách lý giải đầy đủ, khách quan các sự kiện và hiện tượng và thông tin về những lĩnh vực khác nhau của đời sống văn hoá của đất nước. Những thay đổi diễn ra trong cuộc sống của các dân tộc, định hướng tới những giá trị thượng thặng (Italia: priorato) đòi hỏi thông tin thực thụ đầy đủ và trung thực. Cần có những hình thức mới giới thiệu cho người nước ngoài về hiện thực của chúng ta, hình ảnh và phong cách sống của nhân dân Nga, với nền văn hoá bởi vì những hình thức tuyên truyền mang tính “áp đặt” đã từng mang lại lợi bất cập hại. Điều này đòi hỏi không phải phương pháp “tuyển chọn”, “bóc tách” những sự kiện riêng lẻ (cho dù chúng có vẻ như ích lợi đi chăng nữa) mà trên thực tế phá vỡ hệ thống văn hoá, phá vỡ tính bao quát chung, trọn vẹn các hiện tượng và sự kiện [...]

5) Việc lý giải khách quan, đầy đủ và trọn vẹn văn hoá dân tộc đòi hỏi phải có cách tiếp cận hệ thống tương ứng trong việc miêu tả nó. Chính vì vậy nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của ngôn ngữ văn hoá học và đặc điểm đặc trưng khác biệt của

nó chính là việc giới thiệu mang tính hệ thống văn hoá dân tộc trong tiếng nói dân tộc đó trong sự tác động tương hỗ và phát triển biện chứng của chúng, cũng như trong việc nghiên cứu hàng loạt các khái niệm tác động thúc đẩy sự hình thành lối tư văn hoá hiện đại” [11, tr.32-34].

Cũng như nhiều tác giả Nga khác, B.B.Воро́биев nhìn thấy mối quan hệ mật thiết giữa chuyên ngành khoa học mới này với các ngành khoa học khác như ngôn ngữ dân tộc học, ngôn ngữ xã hội học, triết học văn hoá và coi nó là một trong những ngành cơ bản của văn hoá học. Ông đã đưa ra định nghĩa ngôn ngữ văn hoá học như sau: “Ngôn ngữ văn hoá học-đó là chuyên ngành khoa học tổng hợp nghiên cứu về mối quan hệ và tác động tương hỗ giữa văn hoá và ngôn ngữ chức năng và phản ánh quá trình này như một cơ cấu trọn vẹn các đơn vị trong sự thống nhất nội ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (văn hoá) của chúng dưới sự trợ giúp của những phương pháp hệ thống và có định hướng tới những giá trị thượng thặng và những chế định văn hoá (hệ thống các hình thái và giá trị toàn xã hội loài người” [11, tr.36-37].

Còn B.B. Красных lại xem xét ngôn ngữ văn hoá học (NNVHH) trong mối liên kết mật thiết với ngôn ngữ tâm lý dân tộc học (NNTLDTH), cho rằng “chúng không những gắn bó với nhau, bổ sung và làm giàu lẫn nhau. Và nếu như ngôn ngữ văn hoá học nghiên cứu sự tiếp nhận văn hoá trong ngôn ngữ và sự xuất hiện của nó trong lời nói, thì ngôn ngữ tâm lý dân tộc học thì lại tập trung sự chú ý chính vào việc xác định ngôn ngữ tâm lý dân tộc trong hoạt động lời nói, nhận thức ngôn ngữ và giao tiếp.

Mặc dù cả hai chuyên ngành còn mới mẻ, nhưng điều này không có nghĩa là không có kết quả gì trong các lĩnh vực đó. Thứ nhất, ở các trường phái này có những ngành đi trước rất nghiêm túc và cả ngôn ngữ văn hoá học và ngôn ngữ tâm lý dân tộc học tiếp nhận những thành tựu của nhiều ngành khoa học như: tâm lý (tâm lý chung và cả tâm lý văn hoá), ngôn ngữ tâm lý học, ngôn ngữ học, ngôn ngữ nhận thức, ngôn ngữ dân tộc học, ngôn ngữ nhân chủng học, v.v.. Thứ hai, rất nhiều các nhà nghiên cứu đã và đang làm việc trong ranh giới địa hạt ngành mình và ngôn ngữ văn hoá học và ngôn ngữ tâm lý dân tộc học. Và cuối cùng hiện nay đã xuất hiện những công trình nghiên cứu thuần tuý mang tính chất ngôn ngữ văn hoá học và ngôn ngữ tâm lý dân tộc học” (17, 13-15).

NNTLDTH là một chuyên ngành, một hướng nghiên cứu hoạt động lời nói “trong sự khúc xạ đặc thù văn hoá dân tộc, có tính đến sự cấu thành discurs văn hoá-dân tộc.

Còn NNVHH là chuyên ngành nghiên cứu sự xuất hiện, phản ánh và ghi nhận văn hoá trong tiếng nói.

Cả NNTLDTH và NNVHH mang tính chất giải thích đặc biệt, và ngày nay khó có thể nói đến sự hình thành trọn vẹn của chúng như là các chuyên ngành khoa học mang tính độc lập. Tuy vậy, chính NNTLDTH và NNVHH có thể giải quyết được hàng loạt vấn đề cấp bách hôm nay mà trong giới hạn các chuyên ngành khác không làm được” [20, tr.26].

Một hướng nữa trong ngành ngôn ngữ văn hoá học của Nga là “trường phái

thành ngữ” do В.Н. Телия khởi xướng và lãnh đạo. “Việc nghiên cứu thành phần thành ngữ của tiếng nói trong ngữ cảnh của văn hoá là mảnh đất màu mỡ để làm sáng tỏ và miêu tả những phương tiện và phương pháp ngôn ngữ đã thể hiện trong các ký hiệu thành ngữ những ý nghĩa mang giá trị văn hoá, đồng thời tăng thêm cho chúng chức năng ký hiệu của “tiếng nói” văn hoá. Tham gia vào vai trò này thành ngữ không chỉ thể hiện và truyền từ thể hệ này sang thế khác mà còn hình thành trong cuộc đối thoại không ngừng giữa hai hệ thống ký hiệu khác nhau này tính tự nhận thức văn hoá (культурное самосознание) của nhân dân-đại biểu tiếng nói. Thế nhưng không có sự ngang bằng trực tiếp giữa hai lĩnh vực vật thể tiếng nói và văn hoá. Chính vì vậy để có thể miêu tả đầy đủ ý nghĩa văn hoá của thành ngữ thì cần phải làm rõ những ý nghĩa văn hoá tiềm ẩn trong nghĩa của thành ngữ; những ý nghĩa này chính là mắt xích làm trung gian giữa tiếng và văn hoá, điều đã được chứng tỏ bằng màu sắc thành ngữ được thành ngữ đưa vào lời nói discurs ở các thể khác nhau” [21, tr.9].

“Đối tượng của ngôn ngữ văn hoá học là nghiên cứu và miêu tả các phương tiện và thủ pháp hiện hữu đồng đại của mỗi tác động tương hỗ giữa tiếng và văn hoá; mỗi tác động này cần được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu các phương pháp thích hợp với các cơ cấu ngôn ngữ văn hoá đó. Nhằm giải quyết những vấn đề này trước hết phải giải quyết các nhiệm vụ sau: 1) làm rõ tất cả các thủ pháp xuất hiện ký hiệu văn hoá tiềm ẩn trong thành phần các ký hiệu của thành ngữ và xác định mối tương quan của chúng với mã văn

hoá này hay khác và “ngôn ngữ” của mã đó; 2) trên cơ sở đó làm rõ khái niệm ý nghĩa văn hoá bổ sung (культурная коннотация), mà nội dung sẽ là kết quả sự giải thích sao cho phù hợp với sự hiểu biết ngôn ngữ văn hoá của các đại biểu ngôn ngữ trong những thành phần ký hiệu ngôn ngữ cấu thành ở dạng này hay dạng khác với các ký hiệu của “ngôn ngữ” văn hoá; 3) nghiên cứu thể loại ý nghĩa văn hoá bổ sung chỉ ít theo ba nền tảng sau: a/ theo các phương pháp từ vựng-cú pháp biểu thị nó trong nghĩa ký hiệu; b/ theo các dữ kiện nội dung khái niệm ký hiệu ngữ - các bình diện” [21, tr.14]

3. Những kết luận bước đầu

Ngành sư phạm ngoại ngữ có thể nói đã trải qua 3 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn phương pháp lý thuyết dựa trên quan điểm cho rằng, con người chỉ có thể tư duy bằng tiếng mẹ đẻ, vì vậy chỉ có thể dạy dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ và ngược lại. Từ đó người ta đánh giá cao vai trò cá tính ngôn ngữ và định hướng tới kỹ năng viết là chủ yếu. Công thức của phương pháp này là dạy tiếng nước ngoài.

Giai đoạn phương pháp thực hành bản năng cho rằng, không có sự khác

biệt về nguyên tắc giữa sự lĩnh hội tự nhiên ngôn ngữ với việc giảng dạy tiếng nước ngoài. Từ đó đề ra chiến lược lĩnh hội tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ tương tự như nhau, đặc biệt đề cao kỹ năng nói. Công thức của phương pháp này là: dạy tiếng nước ngoài như là phương tiện giao tiếp.

Giai đoạn phương pháp hoạt động giao tiếp tập trung tối đa đến các mối quan tâm và nhu cầu hình thành các kỹ năng và thói quen nhất định cho người học, định hướng lĩnh hội kiến thức giao tiếp theo một hay nhiều loại hình hoạt động lời nói. Công thức của phương pháp này là dạy giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.

Trong giai đoạn hiện nay đang diễn ra phương pháp thứ tư đã được trình bày ở trên: đó là phương pháp văn hoá ngôn ngữ văn hoá học. Việc nghiên cứu tiếng mẹ đẻ cũng như tiếng nước ngoài nằm trong quỹ đạo nghiên cứu con người với tư cách là đại diện cho tiếng dân tộc nhất định, mang trong mình các đặc điểm của lối tư duy dân tộc (mentalitet), tạo nên lối sống dân tộc. Theo sự đánh giá của chúng tôi, định hướng này hứa hẹn nhiều triển vọng cho ngành sư phạm ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Маслова В.А., *Введение в лингвокультурологию: Учебное пособие*, М. Наследие, . - 207 с, 1997.
2. Леонтьев А.А., *Культура, поведение и мозг человека // ВФ*, - № 7, 1968.
3. Францев Г., *Культура: Философская энциклопедия*, - М., - 489 с, 1965.
4. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г., *Язык и культура. Лингво-страноведение в преподавании русского языка как иностранного. Методическое руководство*, Изд. 4-е, переработанное и дополненное, - М.: Русский язык, - 247 с, 1990.

5. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, H, 1998.
6. Trần Quốc Vương., *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, H, 1997.
7. Костомаров В.Г., *Языковой вкус эпохи. Из наблюдений над речевой практикой масс – медиа*. Изд 3-е, испр. и доп. - М.: Златоуст, - 318 с, 1999.
8. Гуревич П.С., *Культурология*, - М., - 288 с, 1999.
9. Кравченко А.И., *Культурология /словарь/*. М.: Академический Проект, - 672 с, 2001.
10. Сепир Э., *Избранные труды по языкознанию и культурологии*, - М., 1993.
11. Phan Ngọc., *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, - H.: NXB Văn hoá Thông tin, - tr.205 . 1994.
12. Воробьев В.В., *Лингвокультурология (теория и методы)*, - М., Изд-во Государственный университет дружбы народов, - 331 с. С.14, 1997.
13. Рождественский Ю.В., *Введение в культуроведение*, - М.: Добросвет, - 288 с, 1999.
14. Тарасов Е.Ф., *Язык и культура: методические проблемы // Язык - Культура – Этнос*, - М.: Наука, 1994.
15. Звегинцев В.А., *Теоретико-лингвистические предпосылки гипотезы Сепира-Уорфа // Новое в лингвистике*, - М., - Вып. 1, С.164, 1960.
16. Молчановский В.В., *Теоретическая разработка и практическая реализация лингвострановедческого аспекта преподавания русского языка как иностранного*, М., 90 с. С. 8-39, 1985.
17. Митрофанова О.Д., *Лингводидактические уроки и прогнозы конца XX века // Материалы IX конгресса МАПРЯЛ. Доклады и сообщения росс. ученых*. Братислава, - М., - С. 345-363, 1999.
18. Прохоров Ю.Е., *Национальные социокультурные стереотипы речевого общения и их роль в обучении русскому языку иностранцев*, - М., - 228с, 1997.
19. Костомаров В.Г., Прохоров Ю.Е. *Язык и ёязык культурый в межкультурном общении*, - М, С. 351-352, 1998.
20. Красных В.В., *Этнопсихоллингвистика и лингвокультурология*, - М.: Гнозис, - 280 с, 2002.
21. Телия В.Н., *Первоочередные задачи и методические проблемы исследования фразеологического состава языка в контексте культуры // Фразеология в контексте культуры*, - М.: Языки русской культуры, - С. 9-25, 1999.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XX, №4, 2004

THE NEW LANGUAGE AND CULTURE' METHOD IN LANGUAGE' TEACHING

Dr. Le Duc Thu

*Department of Russian Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

This article is attempt to submit a plan for consideration main directions in the studying language-culture and foreign language teaching in Russia today. There are three main directions: linguistic-country' study, linguistic-culture' study and study culture in the phraseology.